

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA
VÀ CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 9 ngày 28 tháng 08 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty là: Nhà hàng ăn uống và các dịch vụ lưu động. Xây dựng nhà các loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Bán buôn thực phẩm, bán buôn đồ uống. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Kinh doanh nguyên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát. Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát, Xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Quế Lâm	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Kiên Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Huynh	Thành viên	Đến 17/03/2017
Ông Lê Nguyên Hùng	Thành viên	Từ 17/03/2017
Ông Lương Xuân Dũng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kiên Cường	Giám đốc
Ông Lê Nguyên Hùng	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Trường Giang	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Quốc Chính	Thành viên	Đến 17/03/2017
Bà Vũ Thị Luyện	Thành viên	Từ 17/03/2017
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Kiên Cường
Giám đốc

Thanh hóa, ngày 07 tháng 04 năm 2018

14-C
Y
TƯ BAN
VẤN
TOÁN
OÁN
I
GHIN



Số: 133/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa và Công ty con, được lập ngày 07/04/2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa và Công ty con tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng chúng tôi lưu ý đến người đọc đến thuyết minh V.16 trang 28 như sau: Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 16 ngày 06 tháng 04 năm 2018 về việc điều chỉnh số liệu theo biên bản Kiểm toán Nhà nước tháng 11 năm 2017, Công ty đã điều chỉnh giảm nguồn quỹ đầu tư phát triển và tăng khoản phải trả cho các cổ đông số tiền 59.862.880.206 đồng vào báo cáo tài chính năm 2016 (Trong đó giảm quỹ đầu tư phát triển của Công ty CP Bia Thanh Hóa 50.921.445.939 đồng, Giảm quỹ đầu tư phát triển của Công ty TNHH MTV Thương Mại Bia Thanh Hóa 8.941.434.267 đồng). Tuy nhiên số liệu phân phối cho các cổ đông từ nguồn quỹ đầu tư phát triển này chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Nguyễn Minh Tiến

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.638.645.380	184.588.114.126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.138.293.800	27.918.950.952
1. Tiền	111		12.882.625.204	27.918.950.952
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.255.668.596	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.000.000.000	59.862.880.206
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	32.000.000.000	59.862.880.206
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.029.701.711	55.897.836.685
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	16.200.635.557	19.977.977.744
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	5.122.354.272	9.098.968.582
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	32.704.165.601	28.818.344.078
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.997.453.719)	(1.997.453.719)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		51.349.082.596	38.722.725.236
1. Hàng tồn kho	141	V.7	51.349.082.596	38.722.725.236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		121.567.273	2.185.721.047
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	121.567.273	2.185.721.047
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158.855.107.881	160.696.918.654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
II. Tài sản cố định	220		114.290.696.071	114.853.443.755
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	109.788.965.318	111.291.323.237
- Nguyên giá	222		536.138.245.690	514.125.492.804
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(426.349.280.372)	(402.834.169.567)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.501.730.753	3.562.120.518
- Nguyên giá	228		7.309.659.922	6.499.711.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.807.929.169)	(2.937.590.929)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		329.785.454	1.321.638.942
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	329.785.454	1.321.638.942
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		301.206.000	301.206.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	301.206.000	301.206.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		43.933.420.356	44.220.629.957
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	43.933.420.356	44.220.629.957
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		325.493.753.261	345.285.032.780

1388
 CÔNG TY
 THIÊM HỮU
 VỤ TƯ
 NH KẾ
 TẾM TO
 M VIỆT
 P. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		167.675.061.522	185.214.494.411
I. Nợ ngắn hạn	310		157.245.721.356	174.890.329.245
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	15.824.831.028	22.782.058.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93.278.900	21.853.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	10.119.404.766	27.072.079.369
4. Phải trả người lao động	314		10.888.785.148	14.383.650.848
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	773.586.510	130.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	113.265.527.138	105.422.704.705
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.280.307.866	5.077.982.268
II. Nợ dài hạn	330		10.429.340.166	10.324.165.166
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	349.929.968	349.929.968
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	152.600.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	10.079.410.198	9.821.635.198
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.818.691.739	160.070.538.369
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	157.428.691.739	159.680.538.369
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.122.395.694	23.758.445.014
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.981.946.045	17.597.743.355
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.624.453.804	5.624.453.804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.357.492.241	11.973.289.551
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		325.493.753.261	345.285.032.780

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu



Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 04 năm 2018.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	580.810.014.232	583.125.252.016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		580.810.014.232	583.125.252.016
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	465.831.039.966	470.568.278.268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		114.978.974.266	112.556.973.748
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.339.330.847	4.225.613.907
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	132.708.334	65.138.886
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		132.708.334	65.138.886
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	61.269.265.171	58.251.366.652
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	42.862.588.010	44.950.416.821
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.053.743.598	13.515.665.296
12. Thu nhập khác	31	VI.6	599.779.407	2.869.653.366
13. Chi phí khác	32	VI.6	504.910.291	552.617.607
14. Lợi nhuận khác	40		94.869.116	2.317.035.759
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.148.612.714	15.832.701.055
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	3.310.863.986	3.859.411.504
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.837.748.728	11.973.289.551
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		9.837.748.728	11.973.289.551
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	671	918
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	671	918

Người lập biểu

Hoài Hoa

Đoàn Thị Như Hoa

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 04 năm 2018.

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			13.148.612.714	15.832.701.055
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.594.220.914	23.761.139.540
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.423.867.483)	(4.804.442.917)
- Chi phí lãi vay	06		132.708.334	65.138.886
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.451.674.479	34.854.536.564
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.399.674.468	(1.960.943.429)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.626.357.360)	2.523.440.903
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21.278.900.624)	(11.020.433.908)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		287.209.601	(11.706.381.989)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(132.708.334)	(65.138.886)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(792.366.209)	(1.297.640.359)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		395.909.090	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.722.790.000)	(7.549.484.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.981.345.111	3.777.954.429
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.889.124.092)	(10.558.508.025)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		84.536.636	658.277.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63.500.000.000)	(79.862.880.206)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		91.362.880.206	77.294.764.872
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.871.945.127	3.892.118.312
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		7.930.237.877	(8.576.227.775)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		20.000.000.000	30.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.000.000.000)	(30.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.692.240.140)	(11.403.131.220)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(9.692.240.140)	(11.403.131.220)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.219.342.848	(16.201.404.566)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.918.950.952	44.120.355.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		31.138.293.800	27.918.950.952

Người lập biểu

Hoài Hoa

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 04 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 9 ngày 28 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là : Nhà hàng ăn uống và các dịch vụ lưu động. Xây dựng nhà các loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Bán buôn thực phẩm, bán buôn đồ uống. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Kinh doanh nguyên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát. Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát, Xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các Công ty con : 1

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

05213
CÔNG
CH NGHIỆP
CH VỤ
CHÍNH
KIỂM
NAM
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa	Kinh doanh bia rượu, và các sản phẩm dịch vụ khác	15.000.000.000	100%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất.

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

3052
C
ÁCH N
DỊCH
J CH
VÀ K
NÁ
7 - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

1388
ÔNG T.
HIỆM B.
VỤ T.
NH K.
IÊM T.
M VI.
P. H.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

4-C
Y
CỦ BAN
VĂN
TOÁN
ĐẢN
T
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.195.012.560	1.026.225.497
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.687.612.644	26.892.725.455
Các khoản tương đương tiền	18.255.668.596	-
Cộng	31.138.293.800	27.918.950.952

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA VÀ CÔNG TY CON
152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Tp.Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017		Đvt : VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Ngắn hạn	32.000.000.000	32.000.000.000	59.862.880.206	59.862.880.206	
Tiền gửi kỳ hạn 6 đến 12 tháng					

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ quyền biểu quyết sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết sở hữu	Giá trị vốn góp
Công ty CP Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát	1,48%	301.206.000	1,48%	301.206.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.997.453.719	-	1.997.453.719	-
Cộng	1.997.453.719	-	1.997.453.719	-

4. Phải thu khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	6.226.581.020	12.340.839.484
Lê Thị Thanh Hoa	1.222.990.000	301.050.000
Đình Thị Nhung	1.523.157.000	1.300.725.000
Công ty TNHH Bình An	1.091.000.000	743.300.000
Phải thu các khách hàng khác	6.136.907.537	5.292.063.260
Cộng	16.200.635.557	19.977.977.744
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	6.694.693.020	12.646.031.608
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	6.226.581.020	12.340.839.484
Công ty TNHH MTV TM Habeco	96.900.000	96.900.000
	371.212.000	208.292.124

5. Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. ngắn hạn		
Công ty TNHH TM Quốc tế Khải Minh	3.199.229.685	-
CN Công ty TNHH Thủy tinh MALAYA VN	541.814.160	-
Công ty TNHH SX TMDV Đại Nam	-	6.448.197.500
Công ty CP ALPHAGROUP	-	1.015.160.000
Đối tượng khác	1.381.310.427	1.635.611.082
Cộng	5.122.354.272	9.098.968.582

1388
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỰ
ĐÌNH KẾ
TIÊM T
AM VIỆ
/P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Phải thu khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn (*)	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu tiền cước bao bì, vỏ chai	24.678.843.315	21.255.160.302
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	392.185.286	924.799.566
Phải thu khác	6.473.788.519	5.479.035.729
Cộng	32.704.165.601	28.818.344.078

(*) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi Sơn thực hiện theo chủ trương của tỉnh Thanh Hóa. Công ty có thể được bù trừ số tiền này với tiền thuê đất phải trả trong tương lai. Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có văn bản chính thức về việc này.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.892.640.321	22.951.739.102
Công cụ, dụng cụ	2.526.501.440	3.249.193.890
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.522.807.054	10.027.665.307
Thành phẩm	7.407.133.781	2.494.126.937
Cộng giá gốc hàng tồn kho	51.349.082.596	38.722.725.236



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	69.388.947.062	419.524.087.494	24.651.838.269	560.619.979	514.125.492.804	
Số tăng trong năm	2.872.093.089	20.198.936.016	-	-	23.071.029.105	
Số giảm trong năm	-	820.134.119	238.142.100	-	1.058.276.219	
Số dư cuối năm	72.261.040.151	438.902.889.391	24.413.696.169	560.619.979	536.138.245.690	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	40.092.765.938	342.726.319.111	19.511.575.323	503.509.195	402.834.169.567	
Số tăng trong năm	3.931.457.997	18.921.697.415	1.685.620.828	34.610.784	24.573.387.024	
Số giảm trong năm	-	820.134.119	238.142.100	-	1.058.276.219	
Số dư cuối năm	44.024.223.935	360.827.882.407	20.959.054.051	538.119.979	426.349.280.372	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	29.296.181.124	76.797.768.383	5.140.262.946	57.110.784	111.291.323.237	
Tại ngày cuối năm	28.236.816.216	78.075.006.984	3.454.642.118	22.500.000	109.788.965.318	

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 221.478.618.832 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	2.747.180.447	6.499.711.447
Số tăng trong năm	-	809.948.475	809.948.475
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.752.531.000	3.557.128.922	7.309.659.922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	586.006.196	2.351.584.733	2.937.590.929
Số tăng trong năm	-	479.848.435	479.848.435
Số giảm trong năm	586.006.196	23.503.999	609.510.195
Số dư cuối năm	-	2.807.929.169	2.807.929.169
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.166.524.804	395.595.714	3.562.120.518
Tại ngày cuối năm	3.752.531.000	749.199.753	4.501.730.753

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 2.367.380.447 đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nhà máy Bia xã Quảng thịnh	329.785.454	329.785.454	329.785.454	329.785.454
Móng tank lên men	-	-	676.243.488	676.243.488
Nhà kho, nhà để xe CBNV	-	-	315.610.000	315.610.000
Cộng	329.785.454	329.785.454	1.321.638.942	1.321.638.942

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.858.411.103	42.945.956.454
Chi phí thuê hạ tầng	199.521.146	228.024.168
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.875.488.107	1.046.649.335
Cộng	43.933.420.356	44.220.629.957

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty TNHH TM và Vận tải Thái Tân	2.832.187.925	2.832.187.925	4.646.962.040	4.646.962.040
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	7.465.853.293	7.465.853.293	4.736.214.663	4.736.214.663
Công ty CP Nhựa Thăng Long	785.314.200	785.314.200	2.806.306.800	2.806.306.800
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	913.770.000	913.770.000	1.167.210.000	1.167.210.000
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel	1.129.312.800	1.129.312.800	1.359.468.000	1.359.468.000
Công ty TNHH Bình An	-	-	1.743.126.000	1.743.126.000
Phải trả đối tượng khác	2.698.392.810	2.698.392.810	6.322.771.182	6.322.771.182
Cộng	15.824.831.028	15.824.831.028	22.782.058.685	22.782.058.685
b. Phải trả dài hạn				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968
c. Phải trả bên liên quan				
Công ty CP bao bì Bia Rượu NGK	913.770.000	913.770.000	1.167.210.000	1.167.210.000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	VND			VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.756.340.380	38.007.458.023	40.431.629.520	2.332.168.883
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.902.887.427	250.261.631.799	265.000.693.103	7.163.826.123
Thuế thu nhập DN	-	1.125.142.939	885.353.619	239.789.320
Thuế thu nhập cá nhân	412.851.562	386.414.631	415.645.753	383.620.440
Thuế đất, tiền thuê đất	-	3.480.838.875	3.480.838.875	-
Thuế khác	-	33.918.840	33.918.840	-
Cộng	27.072.079.369	293.295.405.107	310.248.079.710	10.119.404.766
Thuế phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	453.026.787	515.753.032	62.726.245
Thuế xuất nhập khẩu	-	270.393.679	329.038.943	58.645.264
Thuế thu nhập DN	2.185.721.047	2.185.721.047	-	-
Thuế tài nguyên	-	921.132	1.116.896	195.764
Cộng	2.185.721.047	2.910.062.645	845.908.871	121.567.273

30521
CỔ
RÁCH NE
DỊCH V
AI CHẾ
VÀ K
NA
1 - TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí ăn ca, xăng xe	130.000.000	130.000.000
Chi phí khuyến mại phải trả	643.586.510	-
Cộng	773.586.510	130.000.000
b. Dài hạn		
Chi phí phải trả khác	-	152.600.000
Cộng	-	152.600.000

15. Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	-	444.698.748
Phải trả tiền cược chai kết	52.811.549.955	44.274.595.810
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60.332.826.246	60.314.181.886
Phải trả khác	121.150.937	389.228.261
Cộng	113.265.527.138	105.422.704.705
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	2.739.616.133	2.481.841.133
Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Phải trả khác	1.314.449.045	1.314.449.045
Cộng	10.079.410.198	9.821.635.198

3884
CÔNG TY
LIÊN HỮU
TỰ T
H KẾ
EM TO
VIỆT
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	83.601.895.220	18.673.084.562	220.599.329.782
Lãi trong năm trước				11.973.289.551	11.973.289.551
Trích lập các quỹ			19.430.000	(1.324.060.758)	(1.304.630.758)
Chia cổ tức năm 2015				(11.424.570.000)	(11.424.570.000)
Thường ban điều hành				(300.000.000)	(300.000.000)
Phân phối quỹ đầu tư (*)			(59.862.880.206)		(59.862.880.206)
Số dư đầu năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	23.758.445.014	17.597.743.355	159.680.538.369
Lãi trong năm				9.837.748.728	9.837.748.728
Trích lập các quỹ			363.950.680	(1.842.661.538)	(1.478.710.858)
Chia cổ tức 2016				(9.710.884.500)	(9.710.884.500)
Thường ban điều hành				(900.000.000)	(900.000.000)
Số dư cuối năm	114.245.700.000	4.078.650.000	24.122.395.694	14.981.946.045	157.428.691.739

(*) Ghi chú: Theo biên bản Kiểm toán Nhà nước tháng 11 năm 2017, Kiểm toán Nhà nước đã kiến nghị điều chỉnh giảm nguồn quỹ đầu tư phát triển và tăng khoản phải trả cho các cổ đông số tiền 59.862.880.206 đồng (Trong đó giảm quỹ đầu tư phát triển của Công ty CP Bia Thanh Hóa 50.921.445.939 đồng, Giảm quỹ đầu tư phát triển của Công ty TNHH MTV Thương Mại Bia Thanh Hóa 8.941.434.267 đồng). Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 16 ngày 06 tháng 04 năm 2018 đã quyết định điều chỉnh giảm Quỹ đầu tư phát triển này theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016. Tuy nhiên số liệu phân phối cho các cổ đông từ nguồn quỹ đầu tư phát triển này chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua (Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	%	01/01/2017 VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	55	62.835.100.000	55
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	45	51.410.600.000	45
Cộng	114.245.700.000	100	114.245.700.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	114.245.700.000	114.245.700.000

d Cổ phiếu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.424.570	11.424.570
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
USD	392,84	413,19
EUR	162,31	190,26
Nợ khó đòi đã xử lý	1.195.310.556	1.195.310.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	573.543.327.852	575.545.854.428
Doanh thu dịch vụ, khác	7.266.686.380	7.579.397.588
Cộng	580.810.014.232	583.125.252.016
b. Doanh thu với bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	71.630.000.984	92.671.098.255
- Doanh thu chưa VAT	135.345.014.926	171.993.935.650
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	63.715.013.942	79.322.837.395
Công ty TNHH MTV TM Habeco	848.436.362	700.427.554
Cộng	72.478.437.346	93.371.525.809

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	465.831.039.966	470.568.278.268
Cộng	465.831.039.966	470.568.278.268

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.295.035.847	4.188.701.407
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.295.000	36.912.500
Cộng	2.339.330.847	4.225.613.907

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	132.708.334	65.138.886
Cộng	132.708.334	65.138.886



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	25.204.477.504	16.125.172.233
Chi phí nhân công	11.970.878.606	14.462.753.478
Chi phí khuyến mại	11.665.804.730	11.729.987.729
Chi phí khác	12.428.104.331	15.933.453.212
Cộng	61.269.265.171	58.251.366.652

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân công	19.084.991.131	18.299.471.919
Chi phí tiền thuê đất	3.480.838.875	3.717.284.724
Chi phí khác	20.296.758.004	22.933.660.178
Cộng	42.862.588.010	44.950.416.821

6. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	84.536.636	658.277.272
Hoàn nhập phải trả tổ chức Nedo	-	1.088.843.356
Thu nhập khác	515.242.771	1.122.532.738
Cộng	599.779.407	2.869.653.366
b. Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính	459.737.024	194.028.527
Chi phí khác	45.173.267	358.589.080
Cộng	504.910.291	552.617.607

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	234.164.642.462	233.276.887.270
Chi phí nhân công	69.179.223.513	74.229.802.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.645.369.644	23.761.139.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.117.305.196	29.583.525.161
Chi phí khác bằng tiền	43.108.574.177	42.981.757.417
Cộng	398.215.114.992	403.833.111.457

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.148.612.714	15.832.701.055
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	3.405.707.212	400.980.673
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.450.002.212	621.433.629
+ Chi phí không được trừ	3.450.002.212	621.433.629
- Các khoản điều chỉnh giảm	44.295.000	220.452.956
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.295.000	36.912.500
+ Thu nhập không chịu thuế	-	183.540.456
Tổng lợi nhuận tính thuế	16.554.319.926	16.233.681.728
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.310.863.986	3.246.736.346
Thuế TNDN theo thanh tra thuế	-	612.675.158
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.310.863.986	3.859.411.504

9. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	9.837.748.728	11.973.289.551
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.175.618.061)	(1.486.092.798)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.175.618.061	1.486.092.798
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	7.662.130.667	10.487.196.753
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.424.570	11.424.570
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	671	918
- Lãi suy giảm	671	918

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

(*) Ghi chú : Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	2.104.290.000	2.192.991.000

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 30) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu Chia cổ tức 2016	25.422.936.650 5.340.983.500
Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai Cổ tức được chia	9.347.945.000 44.295.000
Công ty CP Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	1.425.076.200

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	90.632.587.244	10.429.340.166	101.061.927.410
Phải trả người bán	15.824.831.028	349.929.968	16.174.760.996
Người mua trả trước	93.278.900	-	93.278.900
Chi phí phải trả	773.586.510	-	773.586.510
Phải trả khác	73.940.890.806	10.079.410.198	84.020.301.004
Số đầu năm	109.053.466.343	10.324.165.166	119.377.631.509
Phải trả người bán	22.782.058.685	349.929.968	23.131.988.653
Người mua trả trước	21.853.370	-	21.853.370
Chi phí phải trả	130.000.000	152.600.000	282.600.000
Phải trả khác	86.119.554.288	9.821.635.198	95.941.189.486

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	31.138.293.800	-	27.918.950.952	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.000.000.000	-	59.862.880.206	-
Phải thu khách hàng	16.200.635.557	1.473.737.033	19.977.977.744	1.473.737.033
Trả trước cho người bán	5.122.354.272	-	9.098.968.582	-
Đầu tư tài chính dài hạn	301.206.000	-	301.206.000	-
Phải thu khác	32.704.165.601	523.716.686	28.818.344.078	523.716.686
Cộng	117.466.655.230	1.997.453.719	145.978.327.562	1.997.453.719

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả cho người bán	16.174.760.996	23.131.988.653
Người mua trả trước	93.278.900	21.853.370
Chi phí phải trả	773.586.510	282.600.000
Các khoản phải trả khác	84.020.301.004	95.941.189.486
Cộng	101.061.927.410	119.377.631.509

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Trong đó số liệu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2016, báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2016 được điều chỉnh lại theo số liệu của Biên bản Kiểm toán Nhà nước tháng 11 năm 2017, Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 16 ngày 06/04/2018. Cụ thể như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

a. Số liệu điều chỉnh Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2016

Chi tiêu	31/12/2016 đã báo cáo	31/12/2016 trình bày lại	Chênh lệch
Tài sản			
A. Tài sản ngắn hạn	183.006.911.687	184.588.114.126	1.581.202.439
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	53.820.856.322	55.897.836.685	2.076.980.363
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	18.407.340.711	19.977.977.744	1.570.637.033
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.013.552.582	9.098.968.582	85.416.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	26.399.963.029	28.818.344.078	2.418.381.049
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn	-	(1.997.453.719)	(1.997.453.719)
II. Hàng tồn kho	38.656.893.241	38.722.725.236	65.831.995
III. Tài sản ngắn hạn khác	2.747.330.966	2.185.721.047	(561.609.919)
1. Thuế phải thu nhà nước	2.747.330.966	2.185.721.047	(561.609.919)
B. Tài sản dài hạn	161.765.211.567	160.696.918.654	(1.068.292.913)
I. Các khoản phải thu dài hạn	1.505.648.846	-	(1.505.648.846)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	1.570.637.033	-	(1.570.637.033)
2. Trả trước cho người bán dài hạn	85.416.000	-	(85.416.000)
3. Phải thu dài hạn khác	1.847.049.532	-	(1.847.049.532)
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(1.997.453.719)	-	1.997.453.719
II. Tài sản cố định	114.735.943.755	114.853.443.755	117.500.000
1. Tài sản cố định vô hình	3.444.620.518	3.562.120.518	117.500.000
III. Tài sản dài hạn khác	43.900.774.024	44.220.629.957	319.855.933
1. Chi phí trả trước dài hạn	43.900.774.024	44.220.629.957	319.855.933
Tổng tài sản	344.772.123.254	345.285.032.780	512.909.526
Nguồn vốn			
A. Nợ phải trả	124.951.066.253	185.214.494.411	60.263.428.158
I. Nợ ngắn hạn	113.538.057.731	174.890.329.245	61.352.271.514
1. Thuế phải nộp	24.045.420.254	27.072.079.369	3.026.659.115
2. Phải trả ngắn hạn khác	47.097.092.306	105.422.704.705	58.325.612.399
II. Nợ dài hạn	11.413.008.522	10.324.165.166	(1.088.843.356)
1. Chi phí phải trả dài hạn	1.241.443.356	152.600.000	(1.088.843.356)
B. Vốn chủ sở hữu	219.431.057.001	159.680.538.369	(59.750.518.632)
1. Quỹ đầu tư phát triển	83.621.325.220	23.758.445.014	(59.862.880.206)
2. Lợi nhuận sau thuế	17.485.381.781	17.597.743.355	112.361.574
Tổng nguồn vốn	344.772.123.254	345.285.032.780	512.909.526



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b. Số liệu điều chỉnh Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2016

Chỉ tiêu	Năm 2016 đã báo cáo	Năm 2016 Trình bày lại	Chênh lệch
Doanh thu thuần	582.144.677.781	583.125.252.016	980.574.235
Giá vốn hàng bán	470.384.501.370	470.568.278.268	183.776.898
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.760.176.411	112.556.973.748	796.797.337
Chi phí bán hàng	56.328.863.934	58.251.366.652	1.922.502.718
Chi phí quản lý	45.270.272.754	44.950.416.821	(319.855.933)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14.321.514.744	13.515.665.296	(805.849.448)
Thu nhập khác	1.405.317.103	2.869.653.366	1.464.336.263
Lợi nhuận khác	852.699.496	2.317.035.759	1.464.336.263
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.174.214.240	15.832.701.055	658.486.815
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.313.286.263	3.859.411.504	546.125.241
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.860.927.977	11.973.289.551	112.361.574
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	908	918	10
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	908	918	10

c. Số liệu điều chỉnh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2016

Chỉ tiêu	Năm 2016 đã báo cáo	Năm 2016 Trình bày lại	Chênh lệch
1. Lợi nhuận trước thuế	15.174.214.240	15.832.701.055	658.486.815
2. Điều chỉnh			
Khấu hao tài sản	23.878.639.540	23.761.139.540	(117.500.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	34.313.549.749	34.854.536.564	540.986.815
Tăng, giảm khoản phải thu	(1.615.963.069)	(1.960.943.429)	(344.980.360)
Tăng, giảm hàng tồn kho	2.589.272.898	2.523.440.903	(65.831.995)
Tăng, giảm khoản phải trả	(11.210.115.381)	(11.020.433.908)	189.681.473
Tăng, giảm chi phí trả trước	(11.386.526.056)	(11.706.381.989)	(319.855.933)

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc

Nguyễn Kiên Cường

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 04 năm 2018

